

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2019/DS-PT;
Ngày: 18/6/2019;
Về: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thuý.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt;

Ông Tôn Văn Thông.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 162/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2019 về: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 153/2018/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 130A/2019/QĐPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1959. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 176/14, đường T, phường 3, thành phố V, tỉnh V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà 101/2/1, đường B, phường 11, thành phố V, tỉnh V. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Hà Thị Kim C, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 215, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Anh V, sinh năm 1979. (Có mặt)

- Bà Trần Thị Ngọc P, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

- Ông Trần Minh C, sinh năm 1984. (Có mặt)

- Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

- Ông Trần Anh K, sinh năm 1990. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 215, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị Diệu H, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 290/22/14A, đường N, phường T, thành phố V, tỉnh V.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1937. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 434, ấp 2, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1939. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 763, ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị R, sinh năm 1954. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 165, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị R, sinh năm 1955. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 134, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Võ Thị B, sinh năm 1952. (Có mặt)

- Ông Trần Vũ Hoàng N, sinh năm 1988. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 589, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Vũ U, sinh năm 1978. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 924, ấp 6, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 236, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Thanh D, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 128B, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bé S – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Thanh T – Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G, tỉnh Bến Tre (văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 6 năm 2017). (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/8/2018, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà là con ruột của cụ Trần Văn C và cụ Trần Thị N, cụ C và cụ N có 09 người con là Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn C, Trần Văn D, Trần Văn L, Trần Văn T, Trần Thị R, Trần Thị R, Trần Thị T. Ông Trần Văn C (chết trước năm 1975) không có vợ con; ông Trần Văn D (chết) có vợ bà Nghiêm Thị N (chết) và con là Trần Thị Thùy D, Trần Thanh D; ông Trần Văn L (chết) có vợ là bà Võ Thị B, con là Trần Vũ U và Trần Vũ Hoàng N; ông Trần Văn L (chết) và Trần Văn T (chết). Khi cha mẹ của bà còn sống có chia đất cho các con, mỗi người 05 công đất vườn hoặc ruộng để sinh sống. Riêng bà được cha mẹ cho 3,8 công đất vườn nhưng cha mẹ của bà quản lý và sử dụng cho tới khi chết. Do sức khỏe yếu, ngày 08/6/1986 cha của bà là cụ Trần Văn C đã lập di chúc để phân chia tài sản cho các con có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần di sản còn lại cha của bà đã di chúc cho các con gồm có:

- Thừa đất nền nhà ở có diện tích thực tế là 2.061,1m² (do không có đo đạc nên cha của bà ước khoảng một công), hiện tại gồm thửa số 255a có diện tích là

1.991,4m² do hộ bà Hà Thị Kim C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa số 267 có diện tích là 69,7m² do ông Trần Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất nền nhà này cha của bà di chúc để lại cho bà.

- Căn nhà lá và đồ đạc trong nhà trên thửa đất nền nhà, cha của bà cho ông Trần Văn T (chồng của bà Hà Thị Kim C) để lo cúng giỗ ông bà.

Di chúc này cha của bà đã công bố cho các con biết. Ngày 14/6/1990, cha của bà chết, gia đình bà C tiếp tục ở trên căn nhà lá cho đến khi hư hỏng. Do gia đình bà C khó khăn nên bà để cho gia đình bà C thu hoạch huê lợi cho đến nay. Năm 2009, các anh chị em của bà có đóng góp chi phí xây dựng căn nhà cấp 4 trên nền nhà cũ mà bà C đã tháo dỡ làm nơi thờ cúng, căn nhà này các anh chị em của bà đồng ý để cho ông Trần Anh V (con của bà C) trông coi.

Năm 1997, khi Nhà nước có chủ trương đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, bà C tự ý kê khai nhập thửa đất nền nhà có diện tích là 1.991,4m² của bà vào phần đất của bà C và đứng tên quyền sử dụng đất với thửa số 2626, tờ bản đồ số 1, nay là thửa số 255a (một phần của thửa số 255), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, mục đích sử dụng: ONT+CLN (đất ở nông thôn + đất cây lâu năm), được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K966386 ngày 23/7/1997, tổng số diện tích hộ bà C được cấp quyền sử dụng đất là 7010m². Việc này bà và các anh chị em trong gia đình hoàn toàn không biết, việc xét cấp quyền sử dụng đất cho bà C thì Hội đồng xét cấp địa phương không mời họp mặt các anh chị em trong gia đình. Sau khi phát hiện việc này, bà đã nhiều lần yêu cầu bà C làm thủ tục trả lại đất nhưng bà C không trả.

Nay bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc bà Hà Thị Kim C và các con của bà C là ông Trần Anh V, bà Trần Thị Diệu H, bà Trần Thị Ngọc P, ông Trần Minh C, bà Trần Thị Kim L và ông Trần Anh K trả lại cho bà Trần Thị T quyền sử dụng đất có diện tích là 2.094,6m² (trong đó: 300m² đất ở nông thôn và 1.794,6m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 448d, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo hồ sơ đo đạc ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre).

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K966386 ngày 23/7/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp cho hộ bà Hà Thị Kim C để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị T đối với phần đất có diện tích 2.094,6m² (trong đó: 300m² đất ở nông thôn và 1.794,6m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 448d, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo hồ sơ đo đạc ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre).

Bà T thống nhất với Hồ sơ đo đạc ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre và Biên bản định giá tài sản ngày 12/4/2018 của Hội đồng định giá huyện G, tỉnh Bến Tre; bà T không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2018 và tại phiên tòa, bị đơn bà Hà Thị Kim C trình bày:

Nguồn đất tranh chấp là của cụ Trần Văn C để lại dùng vào việc thờ cúng lập ngày 01/01/1989 và giao cho ông Trần Văn T quản lý để cúng giỗ, đóng thuế, không được bán. Đến năm 1997, do ông T chết nên bà quản lý, đăng ký kê khai, làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất và bà đóng thuế, cúng giỗ hàng năm cho đến nay. Việc cụ C lập di chúc cho bà Th một công đất trong phần đất đang tranh chấp thì bà không biết. Khi cụ C và ông T chết, bà cũng không công bố cho anh chị em của ông T biết việc cụ C lập “Giấy chia đất lại để phần cúng giỗ ông bà lập ngày 01/01/1989”. Nay bà T yêu cầu trả phần đất tranh chấp thì bà không đồng ý vì cụ C đã giao phần đất cho chồng bà và bà quản lý canh tác sử dụng từ khi cụ C và ông T chết cho đến nay.

Bà C thống nhất với Hồ sơ đo đạc ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre và Biên bản định giá tài sản ngày 12/4/2018 của Hội đồng định giá huyện G, tỉnh Bến Tre; bà C không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2018 và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị R trình bày:

Bà là con ruột của cụ Trần Văn C và cụ Trần Thị N, cụ C và cụ N có 09 người con là Trần Thị H, Trần Thị Đ, Trần Văn C, Trần Văn D, Trần Văn L, Trần Văn T, Trần Thị R, Trần Thị R, Trần Thị T. Ông Trần Văn C (chết trước năm 1975) không có vợ con; ông Trần Văn D (chết) có vợ bà Nghiêm Thị N (chết), con là Trần Thị Thùy D và Trần Thanh D; ông Trần Văn L (chết) có vợ là bà Võ Thị B, con là Trần Vũ U và Trần Vũ Hoàng N; ông Trần Văn L (chết) và Trần Văn T (chết). Khi cụ C chết có để lại di chúc năm 1986, nội dung di chúc để lại phần đất tranh chấp cho bà T, căn nhà lá trên đất để lại cho ông Trần Văn T quản lý thờ cúng. Ngoài di chúc năm 1986 cụ C để lại thì bà không biết di chúc nào khác. Căn nhà tường thờ cúng trên phần đất đang tranh chấp hiện nay do các anh chị em của bà cùng đóng góp tiền xây dựng để thờ cúng cụ C và cụ N, do bà đóng góp tiền xây nhà để thờ cúng nên bà không yêu cầu nhận lại số tiền đã đóng góp. Đối với tranh chấp giữa bà Trần Thị T và bà Hà Thị Kim C, bà không có yêu cầu gì và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2018, ngày 22/11/2018, ngày 28/11/2018 và ngày 29/11/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị R, bà Võ Thị B, bà Trần Vũ U, ông Trần Vũ Hoàng N, bà Trần Thị Thùy D và ông Trần Thanh D trình bày:

Bà Trần Thị H, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị R, bà Võ Thị B, bà Trần Vũ U, ông Trần Vũ Hoàng N, bà Trần Thị Thùy D và ông Trần Thanh D trình bày thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị R; bà H, bà Đ, bà R, bà B, bà U, ông N, bà D và ông D không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 01/10/2018, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre là ông Châu Thanh T trình bày:

Năm 1996 – 1997, Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre tiến hành đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tất cả các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất của xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau khi đo đạc, Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre mời tất cả các hộ gia đình, cá nhân tiến hành kê khai, đăng ký để Hội đồng nhân dân xã tiến hành xét những trường hợp đủ điều kiện, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre phê duyệt. Ngày 23 tháng 7 năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số: 293/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2.556 hộ gia đình, cá nhân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre đủ điều kiện, trong đó có hộ bà Hà Thị Kim C. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hà Thị Kim C là đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật.

Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 153/2018/DS-ST ngày 05/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631 và 632 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Hà Thị Kim C về việc yêu cầu bà Hà Thị Kim C và các con là ông Trần Anh V, bà Trần Thị Diệu H, bà Trần Thị Ngọc P, ông Trần Minh C, bà Trần Thị Kim L, ông Trần Anh K trả phần đất có diện tích là 2.094,6 m² thuộc thửa số 448d, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo hồ sơ đo đạc ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ bà Hà Thị Kim C sang cho bà Trần Thị T đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/12/2018, bà Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn - bà Trần Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – ông Nguyễn Quang T cùng trình bày: Bà Tt vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết lại toàn bộ án sơ thẩm.

Phía bị đơn - bà Hà Thị Kim C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y bản án dân sự sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 2.094,6m² thuộc thửa 448d, tờ bản đồ số 12, toạ lạc ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, hiện do ông Trần Anh V là con bà C đang quản lý, sử dụng. Phần đất này hộ bà C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997.

Đất có nguồn gốc của cụ Trần Văn C (cha ruột bà T và là cha chồng bà C).

Bà T khởi kiện căn cứ vào bản sao tờ chúc ngôn do cụ C lập ngày 08/6/1986. Trong tờ chúc ngôn có nội dung "... Riêng Trần Thị T tôi chia có 3,8 công đất vườn chưa đủ, tôi còn 01 công đất nền nhà ở, nhà nước miễn thuế tôi chưa chia cho ai hết, nay tôi chia thêm cho Trần Thị T thêm 01 công nữa mới đủ số phần ăn mấy đứa kia...". Bản sao tờ chúc ngôn có xác nhận của UBND xã L. Các chị của bà T là bà H, bà Đ, bà R, bà R và chị dâu là bà B đều xác nhận cụ C có lập di chúc vào năm 1986 nội dung chia cho bà T khoảng một công đất nền nhà. Do vậy, việc cụ C để lại di chúc cho bà T 01 công đất nền nhà là có thật.

Năm 1990, cụ C chết. Từ khi cụ C chết, vợ chồng bà C quản lý sử dụng đất. Sau khi ông T chết, bà C và các con tiếp tục quản lý sử dụng đất. Bà C đã đi đăng ký kê khai và được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C vào năm 1997.

Quá trình giải quyết vụ án, bà C có giao nộp chứng cứ là giấy chia đất lại để phân cúng giỗ ông bà ngày 01/10/1989, có nội dung: "...tôi quyết định chia lại và bớt đi 05 đứa con gái mỗi đứa phải bỏ ra một công đất vườn... Hiện giờ tôi còn sống và đứng bộ hưởng huê lợi và đóng thuế cho nhà nước. Sau khi tôi qua đời thì 06 (sáu) công đất vườn này tôi để lại cho đứa con trai tôi là Trần Văn T làm phần đất hương hỏa để cúng giỗ và đóng thuế, không được bán..."(BL 326-327). Theo biên bản xác minh ngày 22/11/2018 (BL 338-339) thì ông Nguyễn Văn H xác định vào năm 1989 cụ C có nhờ ông xác nhận vào bản di chúc tại nhà cụ C; ông Nguyễn Văn C cũng xác định vào năm 1986 và năm 1989 cụ C có nhờ ông C xác nhận vào hai bản di chúc. Các bản di chúc này do ai viết thì ông không biết nhưng do chính cụ C đưa và nhờ xác nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T không yêu cầu giám định chữ viết của cụ C trong giấy chia đất lại để phân cúng giỗ ông bà do bà C giao nộp. Như vậy, có cơ sở để xác định cụ C đã lập 02 bản di chúc vào năm 1986 và năm 1989. Nội dung trong 02 bản di chúc này không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được xem là hợp pháp. Mặc dù cả hai bản di chúc đều không thể hiện cụ thể diện tích đất, vị trí, số thửa đất... nhưng đã thể hiện đúng ý chí của người để lại di sản. Bản lập năm 1989 thể hiện ý chí của cụ C là phần đất dùng để hương hỏa, cúng giỗ giao cho ông T quản lý sử dụng. Các đương sự cũng thừa nhận phần đất tranh chấp từ trước đến giờ là do gia đình bà C quản lý để hương hỏa, thờ cúng ông bà. Trên đất còn có một căn nhà do tất cả các người con của cụ C cùng góp tiền để xây cất phục vụ cho mục đích thờ cúng. Giấy chia đất lại để phân cúng giỗ cụ C lập năm 1989 là được lập sau tờ chúc ngôn năm 1986 và có nội dung khác với nội dung tờ chúc ngôn năm 1986 (không có chia đất cho bà

T) nên tờ chúc ngôn 1986 không còn hiệu lực pháp luật. Mặc dù giấy chia đất năm 1989 không có xác nhận của UBND xã như tờ chúc ngôn năm 1986 nhưng việc xác nhận này không phải là thủ tục bắt buộc trong mọi trường hợp để lại di chúc. Do vậy, bà T căn cứ vào tờ chúc ngôn của cụ C năm 1986 và lời trình bày của bà H, bà Đ, bà R, bà R và bà B để khởi kiện là không đủ cơ sở để chấp nhận. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà C về việc yêu cầu trả phần đất có diện tích là 2.094,6 m² thuộc thửa số 448d, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc kiến nghị UBND huyện G, tỉnh Bến Tre thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ bà C sang cho bà T đối với phần đất tranh chấp nêu trên là đúng pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, bác kháng cáo của bà Thật, giữ y Bản án dân sự sơ thẩm số: 153/2018/DS-ST ngày 05/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Trần Thị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp: Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 2.094,6 m² thuộc thửa số 448d, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo hồ sơ đo đạc ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre). Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cụ Trần Văn C chết năm 1990 để lại.

[2] Nguyên đơn bà Trần Thị T căn cứ vào tờ chúc ngôn lập ngày 08/6/1986 có phần nội dung thể hiện “..sau khi tôi chết rồi làm tuần 3 tháng 3 đưa con tôi chia lãnh phần ăn (tôi còn hưởng huê lợi)....Trần Thị T được quyền sử dụng đất và hưởng huê lợi, riêng Trần Thị Thật tôi chia 3,8 công đất vườn chưa đủ, tôi còn một công đất nền nhà ở nhà nước miễn thuế tôi chưa chia cho ai hết, nay tôi chia thêm cho Trần Thị T 1 công nữa mới đủ số phần ăn mấy đứa kia...” để yêu cầu bà Hà Thị Kim C và các con của bà C phải giao trả cho bà T phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.094,6 m² thuộc thửa số 448d, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bị đơn bà Hà Thị Kim C và các con của bà C căn cứ vào tờ “giấy chia đất lại để phân cúng giỗ ông bà lập ngày 01/01/1989” để khẳng định cụ C trước khi chết để lại phần đất tranh chấp cho chồng bà C là ông T dùng vào việc thờ cúng và bà C và các con bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ đó các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều cung cấp cho Tòa án tờ di chúc mà các bên cho rằng thể hiện ý chí của cụ Trần Văn C. Nguyên đơn cung cấp tờ chúc ngôn lập ngày 08/6/1986. Bị đơn cung cấp “giấy chia đất lại để phân cúng giỗ ông bà lập ngày 01/01/1989”. Trong quá

trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn không thừa nhận tờ giấy chia đất ngày 01/01/1989 là di chúc thể hiện ý chí của cụ Trần Văn C. Tòa án cấp sơ thẩm đã hỏi ý kiến của nguyên đơn có yêu cầu Tòa án giám định chữ ký trong tờ giấy chia đất ngày 01/01/1989 nhưng nguyên đơn từ chối yêu cầu giám định nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định là có cơ sở. Tờ chúc ngôn lập ngày 08/6/1986 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L. Tờ giấy chia đất ngày 01/01/1989 có xác nhận của ông H, ông C. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, lấy lời khai của ông H, ông C. Ông H, ông C đều xác nhận giấy chia đất năm 1989 là do cụ C yêu cầu ông H, ông C xác nhận theo ý kiến của cụ C. Bên cạnh đó, phía nguyên đơn có cung cấp 02 bức thư tay cụ C gửi cho nguyên đơn vào năm 1989 nội dung có thể hiện ý chí cụ C cảnh muốn chia đất lại cho các con theo đúng với nội dung tờ chia đất năm 1989. Do đó, căn cứ vào Điều 652, Bộ luật Dân sự 2015 thì có cơ sở xác định tờ giấy chia đất ngày 01/01/1989 là di chúc cuối cùng của cụ C. Nội dung, hình thức của hai bản di chúc này đều thể hiện ý chí của cụ C, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm điều cấm của pháp luật nên được công nhận. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 640 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đã lập vào bất cứ lúc nào.” và “3. Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ”. Tại khoản 5 Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực” để xác định ý chí cuối cùng của cụ C thể hiện “... Nay tôi quyết định chia lại và bớt đi 05 thửa con gái mỗi thửa phải bỏ ra 01 công đất vườn và thửa cháu nội một công, 02 thửa con trai không bớt... cộng là 06 (sáu) công đất vườn (số đất này là để tôi dưỡng già, đau ốm, giỗ). Khi nào tôi qua đời, sẽ thuộc về phần đất hương quả. Như vậy còn lại 03 (ba) mẫu 40 sào chia lại cho các con và cháu kể dưới đây:... Trần Thị T 04 công đất (trước là đất vườn nay đổi lại 04 công đất ruộng ở xã L ... Sau khi tôi qua đời thì 06 (sáu) công đất vườn này tôi để lại cho thửa con trai tôi là Trần Văn T làm phần đất hương hỏa để cúng giỗ và đóng thuế, không được bán. Trong thời gian chia đất tương phân này. Tôi vẫn khỏe và sáng suốt” là có đầy đủ cơ sở pháp lý.

[4] Mặt khác, xét quá trình sử dụng đất tranh chấp, quá trình đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của bị đơn và ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Năm 1990, cụ C chết, vợ chồng bà C quản lý sử dụng phần đất tranh chấp. Sau khi ông T chết, bà C và các con tiếp tục quản lý sử dụng phần đất tranh chấp. Hiện nay, phần đất tranh chấp được các bên đương sự thống nhất thừa nhận do ông Trần Anh V (con của bà C và ông T) đang quản lý, sử dụng và Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hà Thị Kim C vào năm 1997. Cùng thời điểm năm 1997, bà T có đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất cụ C để lại cho bà T (diện tích đất bà T được cấp 3.790,2m²) nhưng bà T không đăng ký, kê khai phần đất

tranh chấp. Bà T thừa nhận biết bà C được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp sau đó vài năm nhưng không có ý kiến gì. Từ năm 1997 đến nay bà T không khiếu nại, khiếu kiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thừa nhận Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà C là đúng quy định của pháp luật.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ và đánh giá toàn vẹn các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 153/2018/DS-ST ngày 05/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631 và 632 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với bà Hà Thị Kim C về việc yêu cầu bà Hà Thị Kim C và các con là ông Trần Anh V, bà Trần Thị Diệu H, bà Trần Thị Ngọc P, ông Trần Minh C, bà Trần Thị Kim L, ông Trần Anh K trả phần đất có diện tích là 2.094,6 m² thuộc thửa số 448d, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo hồ sơ đo đạc ngày 28/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Bến Tre).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ hộ bà Hà Thị Kim C sang cho bà Trần Thị T đối với phần đất tranh chấp nêu trên.

2. Chi phí thu thập chứng cứ là 2.410.000 đồng (*hai triệu bốn trăm mười nghìn*) đồng, bà Trần Thị T phải chịu và đã thực hiện quyết toán xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Trần Thị T phải chịu là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.448.175 (*bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm*)

đồng. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Trần Thị T là 4.148.175 đồng (*bốn triệu một trăm bốn mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm*) đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0011136 ngày 05 tháng 6 năm 2017 và 0019706 ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào các biên lai tạm ứng án phí đã nộp số 0021443 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên.

Nơi nhận:

- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy